

Bản án số: 70/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 20/07/ 2018
V/v: Ly hôn giữa chị T
và anh T1

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Hà Bắc
2. Ông Nguyễn Xuân Chung

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Thùy - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L.tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai- Kiểm sát viên.

Ngày 16, 20 tháng 07 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 482/2017/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2017 về việc “Ly hôn, con chung và chia tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2018/QĐXX-ST ngày 11 tháng 05 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Cao Thị T sinh năm 1992

Nơi ĐKKHKT: Thôn M, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện ở: Thôn L1, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Có mặt)

- Bị đơn: Anh Nguyễn Thọ T1 sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1/ Ông Nguyễn Thọ T2 sinh năm 1960 (có mặt)

2/ Bà Giáp Thị V sinh năm 1961 (xin vắng mặt)

Đều địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/09/2017, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Cao Thị T trình bày:

Ngày 29/09/2011, chị và anh Nguyễn Thọ T1 làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện L. Việc kết hôn được thực hiện theo đúng trình tự, thủ

tục quy định của pháp luật trên cơ sở sự tự do tìm hiểu, tự do yêu đương và được ghi vào sổ đăng ký kết hôn của UBND xã C.

Tuy nhiên, kể từ tháng 06/2015, giữa chị và anh T1 đã nảy sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn ngày càng thường xuyên hơn, trầm trọng hơn trong suốt quá trình chung sống. Nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng chị bất đồng quan điểm trong cuộc sống và trong phát triển kinh tế gia đình, dẫn đến vợ chồng chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, có lúc đã xảy ra xô xát. Ngày 15/08/2017, do mâu thuẫn, chị đã về gia đình mẹ đẻ sống, vợ chồng cắt đứt quan hệ tình cảm với nhau từ đó. Nay, chị thấy giữa vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn đã quá trầm trọng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung: Nguyễn Ánh N sinh ngày 24/10/2012 và Nguyễn Gia B sinh ngày 19/05/2015. Hiện các cháu đang ở với chị và phát triển bình thường. Nay ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi Nguyễn Ánh N, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con, còn Nguyễn Gia B để anh T1 trực tiếp nuôi.

Về tài sản: Sau ngày cưới, vợ chồng chị về chung sống tại nhà, đất của ông T2, bà V ở thôn M, xã C, huyện L. Đến năm 2017, vợ chồng chị phát triển được tài sản sau: 01 ngôi nhà 01 tầng có diện tích 97,5m² xây dựng năm 2017 trị giá 283.514.000đ, 01 chuồng lợn có diện tích 45,98m² trị giá 26.617.000đ. Giá trị của các tài sản trên theo biên bản định giá ngày 30/03/2018. Trước khi xây dựng nhà và công trình phụ, ông T2, bà V đã nhất trí cho vợ chồng chị sử dụng một phần đất để ở. Khi vợ chồng chị xây dựng được 1 tầng nhà nhưng chưa hoàn thiện, do mâu thuẫn chị về gia đình mẹ đẻ ở, vợ chồng ông T2 đã xây tiếp 2 tầng trên ngôi nhà 01 tầng của vợ chồng chị. Hiện ông T2, bà V trực tiếp sử dụng nhà và công trình phụ của vợ chồng chị. Nay chị đề nghị Tòa án giao các tài sản trên cho ông T2, bà V sử dụng, buộc ông T2, bà V trả chị và anh T1 bằng tiền.

Tại phiên tòa hôm nay chị giữ nguyên yêu cầu trên nhưng chị xin rút yêu cầu không đề nghị Tòa án giải quyết chiếc xe ô tô tải có BKS 12C-021.52, để tự vợ chồng chị giải quyết và công nợ, ruộng canh tác. Ông T2, bà V rút yêu cầu số tiền 260.000.000đ và số tiền lãi suất, chị nhất trí.

Bị đơn là anh Nguyễn Thọ T1 trình bày trong các bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa: Tháng 09/2011, anh và chị Cao Thị T có đăng ký kết hôn tại UBND xã C. Sau khi kết hôn chị T về sống với anh đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến vợ chồng hay cãi nhau. Chị T nhiều lần bỏ về gia đình mẹ đẻ, sau đó lại quay về đoàn tụ. Đến tháng 08/2017, chị T về nhà bố mẹ đẻ ở hẳn cho đến nay. Nay xét thấy không còn tình cảm, chị T xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung: Nguyễn Ánh N sinh ngày 24/10/2012 và Nguyễn Gia B sinh ngày 19/05/2015. Nay ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi Nguyễn Gia B, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con, còn Nguyễn Ánh N để chị T trực tiếp nuôi.

Về tài sản: Anh xác nhận vợ chồng phát triển được số tài sản gồm: 01 ngôi nhà 01 tầng trị giá 283.514.000đ (nằm trong ngôi nhà 03 tầng) anh chị xây dựng được năm 2017, 01 công trình phụ trị giá 26.617.000đ. Nay ly hôn, anh yêu cầu được sử dụng toàn bộ tài sản trên, anh có trách nhiệm trích trả ½ giá trị tài sản cho chị T. Chị T đề nghị Tòa án giao các tài sản chung vợ chồng cho ông T2, bà V được quyền sử dụng và có trách nhiệm trả vợ chồng anh tiền, anh không nhất trí. Về việc chị T rút yêu cầu không đề nghị Tòa án giải quyết chiếc xe ô tô của vợ chồng và ông T2, bà V rút các yêu cầu về số nợ, tiền lãi suất, anh hoàn toàn nhất trí.

Về công nợ, ruộng canh tác: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay anh vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Nguyễn Thọ T2 trình bày trong bản tự khai, tại phiên tòa ông T2 trình bày: Việc vợ chồng chị T, anh T1 xin ly hôn và thỏa thuận về nuôi con chung, ông không có ý kiến gì. Về tài sản chung, trong quá trình chung sống chị T, anh T1 có phát triển được: 01 ngôi nhà 1 tầng trị giá 283.514.000đ (nằm trong ngôi nhà 03 tầng), 01 công trình phụ (chuồng lợn) trị giá 26.617.000đ theo biên bản định giá ngày 28/03/2018 là đúng. Cụ thể trước khi vợ chồng chị T, anh T1 xây dựng nhà và công trình phụ trên đất của ông, vợ chồng ông hoàn toàn nhất trí cho xây. Khi vợ chồng chị T, anh T1 xây xong tầng 1 nhưng chưa hoàn thiện thì do vợ chồng mâu thuẫn chị T về gia đình mẹ đẻ ở thì vợ chồng ông xây tiếp 2 tầng trên ngôi nhà tầng 1 của vợ chồng chị T, hiện tại vợ chồng ông cùng với anh T1 đang trực tiếp sử dụng nhà và công trình phụ. Nay chị T, anh T1 ly hôn, về tài sản chung vợ chồng tự chị T và anh T1 giải quyết, việc chị T đề nghị Tòa án giao toàn bộ tài sản trên cho vợ chồng ông sử dụng, buộc vợ chồng ông trả vợ chồng chị T, anh T1 bằng tiền, ông hoàn toàn không nhất trí.

Tại phiên tòa hôm nay ông vẫn giữ nguyên yêu cầu trên và ông xin rút yêu cầu không đề nghị Tòa án giải quyết số tiền 260.000.000đ vợ chồng anh T1 vay để mua ô tô và tiền lãi suất 181.000.000đ. Ông nhất trí với yêu cầu của chị T xin rút về việc không giải quyết chiếc xe ô tô tải hiện anh T1 đang quản lý, sử dụng.

Bà Giáp Thị V trình bày trong bản tự khai và tại đơn đề nghị rút yêu cầu đề ngày 19/7/2018, bà xin rút yêu cầu không đề nghị Tòa án giải quyết về số tiền 260.000.000đ mà vợ chồng bà cho anh T1, chị T vay để mua ô tô cùng với số tiền lãi suất 180.000.000đ, bà nhất trí theo các yêu cầu của chồng bà là ông T2. Do công việc bận bà xin được vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử vụ án thực hiện nghiêm theo trình tự quy định của BLTTDS. Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của BLTTDS, đề nghị HĐXX tiếp tục xét xử vụ án.

Áp dụng Điều 51, 55, 59, 62 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 147, 164, 165, 244, 227, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Cao Thị T và anh Nguyễn Thọ T1.

Về nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị T và anh T1: Giao cho chị Cao Thị T nuôi con chung là Nguyễn Ánh N, sinh ngày 24/10/2012; giao cho anh Nguyễn Thọ T1 nuôi con chung là cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 19/5/2015.

Về tài sản chung: Giao cho ông T2, bà V quản lý và sử dụng tầng 1 của nhà 3 tầng trị giá 283.514.000đ, 01 công trình phụ trị giá 26.617.000đ xây trên diện T2 đất của ông T2, bà V, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 273212 do UBND huyện L cấp ngày 28/12/2011; ông T2, bà V có nghĩa vụ trích trả cho anh T1, chị T mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bằng tiền, tương đương ông T2, bà V phải trích chia cho anh T1, chị T mỗi người = 155.065.500đ.

Về chi phí định giá tài sản: Anh T1 phải hoàn trả chị T 1.500.000đ tiền chi phí định giá tài sản.

Áp dụng Điều 217; 218; Điều 244 BLTTDS đình chỉ việc xét xử đối với yêu cầu đòi số tiền vay 260.000.000đ và số tiền lãi suất 181.000.000đ của ông Nguyễn Thọ T2, bà Giáp Thị V đối với chị Cao Thị T, anh Nguyễn Thọ T1.

Về án phí: Anh T1, chị T phải chịu tiền án phí ly hôn và án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận thấy:

[2] *Về tố tụng:* Ngày 11/5/2018 Tòa án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử vụ án vào hồi 07 giờ 30 phút ngày 30/5/2018, nhưng tại phiên tòa anh T1 vắng mặt, HĐXX đã ấn định phiên tòa xét xử vào hồi 07 giờ 30 phút ngày 18/06/2018, tại phiên tòa nguyên đơn vắng mặt, HĐXX ấn định phiên tòa xét xử vào hồi 07 giờ 30 phút ngày 12/07/2018, bà V có đơn xin xét xử vắng mặt và có đơn đề nghị HĐXX xin được rút yêu cầu, không đề nghị Tòa án giải quyết về số tiền 260.000.000đ và số tiền lãi 181.000.000đ đối với chị T và anh T1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 228 BLTTDS, HĐXX tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

[3] *Về nội dung vụ án:*

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Cao Thị T và anh Nguyễn Thọ T1 là hoàn toàn tự nguyện, anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và trong phát triển kinh tế gia đình. Ngày 15/08/2017 chị T1 về gia đình mẹ đẻ ở hẳn, vợ chồng chấm dứt mọi quan hệ tình cảm từ đó, đến nay tình cảm không còn. Nhận thấy, mâu thuẫn giữa anh, chị đã trầm trọng, đời sống chung không hạnh phúc, tại

phiên tòa chị T và anh T1 thuận tình ly hôn. Do vậy cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Cao Thị T và anh Nguyễn Thọ T1 là hoàn toàn phù hợp và đúng theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có 02 con chung Nguyễn Ánh N sinh ngày 24/10/2012 và Nguyễn Gia B sinh ngày 19/05/2015. Hiện các cháu phát triển bình thường, nay ly hôn chị T và anh T1 đều thỏa thuận chị Cao Thị T trực tiếp nuôi Nguyễn Ánh N, anh Nguyễn Thọ T1 trực tiếp nuôi Nguyễn Gia B. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T và anh T1 không yêu cầu giải quyết. Xét thấy thỏa thuận của các bên là phù hợp với quy định của pháp luật, nên HĐXX chấp nhận về thỏa thuận nuôi con chung và không xem xét về cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn chị T không được cản trở anh T1, anh T1 không được cản trở chị T thăm nom con chung. Xét thấy là phù hợp với Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, giữa chị Cao Thị T, anh Nguyễn Thọ T1 và phía người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông T2, bà V đều thống nhất vợ chồng chị T, anh T1 phát triển được các tài sản chung hiện nằm trên diện T2 đất của gia đình ông T2 đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2011 gồm: Tầng 1 trị giá 283.514.000đ nằm trong ngôi nhà 3 tầng, 01 công trình phụ (chuồng lợn) trị giá 26.617.000đ theo biên bản định giá ngày 28/03/2018. Hiện các tài sản ông T2, bà V đang quản lý, sử dụng.

Từ những căn cứ nêu trên, HĐXX xác định vợ chồng chị T, anh T1 có tài sản chung gồm: Tầng 1 trị giá 283.514.000đ của ngôi nhà 3 tầng, 01 công trình phụ trị giá 26.617.000đ. Tổng trị giá tài sản là 310.131.000đ. Có được số tài sản trên là do công sức của chị T, anh T1 phát triển được, nay cần chia đôi.

Nay chị Cao Thị T đề nghị HĐXX giao tài sản chung vợ chồng cho ông T2, bà V quản lý, sử dụng, đề nghị ông T2, bà V trả chị và anh T1 bằng tiền. Nhận thấy: Trước khi chị T, anh T1 xây dựng ngôi nhà 1 tầng và công trình phụ, vợ chồng ông T2, bà V đã tự nguyện đồng ý cho chị T, anh T1 xây dựng trên đất ở của vợ chồng ông T2, bà V. Sau khi vợ chồng chị T xây dựng xong phần thô của tầng 1 ngôi nhà 3 tầng, do mâu thuẫn vợ chồng, chị T đã về gia đình mẹ đẻ ở. Vợ chồng ông T2, bà V tiếp tục xây dựng 2 tầng trên ngôi nhà 1 tầng của chị T, anh T1. Hiện vợ chồng ông T2, bà V đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Để đảm bảo cho việc sử dụng tài sản có hiệu quả, nay chị T đề nghị Tòa án giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho ông T2, bà V quản lý, sử dụng, yêu cầu ông T2, bà V trả vợ chồng chị T, anh T1 bằng tiền. Xét thấy đề nghị của chị T là phù hợp với thực tế sử dụng tài sản, phù hợp với quy định của pháp luật, do vậy cần giao cho ông Nguyễn Thọ T2, bà Giáp Thị V quản lý, sử dụng tầng 1 của ngôi nhà 3 tầng, 01 công trình phụ, tổng trị giá tài sản 310.131.000đ. Nhưng có trách nhiệm trả anh Nguyễn Thọ T1, chị Cao Thị T mỗi người $\frac{1}{2}$ tổng giá trị tài sản bằng tiền tương đương ông T2, bà V phải thanh toán trả cho chị T, anh T1 mỗi người 155.065.500đ.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung vợ chồng chị Cao Thị T được chia là: 155.065.500đ.

Tổng giá trị tài sản chung vợ chồng anh Nguyễn Thọ T1 được chia là: 155.065.500đ.

[4] Tại phiên tòa ông Nguyễn Thọ T2 xin rút yêu cầu, bà Giáp Thị V có đơn xin rút yêu cầu đều không đề nghị HĐXX giải quyết về số tiền vay 260.000.000đ và số tiền lãi suất 181.000.000đ đối với vợ chồng chị T, anh T1, nên HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 217; Điều 218; Điều 244 BLTTDS đình chỉ việc xét xử đối với các yêu cầu này của ông T2, bà V.

Trong quá trình Tòa án giải quyết và tại phiên tòa chị T, anh T1 xin rút yêu cầu không đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung của vợ chồng gồm 01 ô tô tải BKS 12C- 021.52 và 01 xe máy LEAD BKS 98D2- 798.90, 01 quầy thuốc, công nợ, ruộng canh tác, nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Ngày 11/07/2018, chị T có đơn đề nghị Tòa án hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2017 ngày 29/11/2017. Ngày 11/07/2018, Tòa án nhân dân huyện L đã ra quyết định hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2018. Tại phiên tòa, chị T, anh T1 không có ý kiến gì, nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] *Về tiền chi phí định giá:*

Ngày 28/3/2018 chị T đã nộp 3.000.000đ cho Tòa án để chi phí cho hội đồng định giá tài sản, Tòa án đã chi phí hết cho Hội đồng định giá số tiền 3.000.000đ. Nay chị T yêu cầu anh T1 trả lại chị 1.500.000đ tiền chi phí định giá tài sản. Anh T1 nhất trí trả cho chị T 1.500.000đ tiền chi phí định giá tài sản, nên HĐXX chấp nhận thỏa thuận của các đương sự.

[7] *Về án phí:*

Chị Cao Thị T phải chịu 75.000đ tiền án phí ly hôn và tiền án phí chia tài sản 7.753.300đ.

Anh Nguyễn Thọ T1 phải chịu 75.000đ tiền án phí ly hôn và tiền án phí chia tài sản 7.753.300đ.

Ông Nguyễn Thọ T2, bà Giáp Thị V không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[8] *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 33; Điều 51; Điều 55; Điều 59; Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35; Điều 147; Điều 165, khoản 2 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 3 Điều 357 BLDS năm 2015, Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Cao Thị T và anh Nguyễn Thọ T1.

2. Về nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận chị Cao Thị T trực tiếp nuôi con chung Nguyễn Ánh N sinh ngày 24/10/2012, anh Nguyễn Thọ T1 trực

tiếp nuôi Nguyễn Gia B sinh ngày 19/05/2015. Sau khi ly hôn chị T, anh T1 được thăm nom con chung, không bên nào cản trở bên kia thực hiện quyền này.

3. Về tài sản:

Giao cho ông Nguyễn Thọ T2, bà Giáp Thị V quản lý, sử dụng tầng 1 của ngôi nhà 03 tầng, 01 công trình phụ nằm trên diện T2 đất của ông T2, bà V đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 273212 do UBND huyện L cấp ngày 28/12/2011, tổng trị giá tài sản 310.131.000đ, nhưng có trách nhiệm thanh toán trả tiền tài sản cho chị Cao Thị T155.065.500đ, anh Nguyễn Thọ T1 155.065.500đ.

Áp dụng Điều 217; 218; Điều 244 BLTTDS đình chỉ việc xét xử đối với yêu cầu đòi số tiền vay 260.000.000đ và số tiền lãi suất 181.000.000đ của ông Nguyễn Thọ T2, bà Giáp Thị V đối với chị Cao Thị T, anh Nguyễn Thọ T1.

Về tiền chi phí định giá: Anh Nguyễn Thọ T1 có trách nhiệm trả chị T 1.500.000đ tiền chi phí định giá tài sản.

4. Về án phí: Chị Cao Thị T phải chịu 75.000đ tiền án phí ly hôn và 7.753.300 đồng án phí chia tài sản. Nhưng được trừ vào số tiền 7.300.000đ chị T đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0002832 ngày 14/11/2017 tại chi cục thi hành án dân sự huyện L. Chị T còn phải nộp 528.300 đồng

Anh Nguyễn Thọ T1 phải chịu 75.000đ tiền án phí ly hôn và 7.753.300 án phí chia tài sản.

Hoàn trả ông Nguyễn Thọ T2 số tiền 6.500.000đ và bà Giáp Thị V số tiền 4.500.000đ, ông T2, bà V đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0003087 ngày 02/4/2018 và biên lai thu số AA/2017/0003152 ngày 03/5/2018 tại chi cục thi hành án huyện L.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được THA có đơn đề nghị THA cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất là 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật THA dân sự thì người được THA dân sự, người phải THADS có quyền thỏa thuận THA yêu cầu THA, tự nguyện THA hoặc bị cưỡng chế THA theo quy định tại các điều 6,7,7^a,7b và điều 9 Luật THA dân sự thời hiệu THA được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật THA dân sự.

Báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Án xử công khai sơ thẩm./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã C;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Hoàng Văn Toàn